

Số: **1205** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **02** tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch
sử dụng đất huyện Tư Nghĩa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa;

Theo đề nghị của UBND huyện Tư Nghĩa tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 20/10/2023 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5989/TTr-STNMT ngày 01/11/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa:

- a) Diện tích, cơ cấu các loại đất: *Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.*
- b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.*
- c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: *Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa.

3. Danh mục công trình, dự án trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa: *Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo.*

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tư Nghĩa chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu VT, KTN (Vũ 994).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TỰ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Long An (20)	Thị xã La Hà (7)	Tự nhiên Suối V (8)	Xã Nghĩa Biên (9)	Xã Nghĩa Hiệp (10)	Xã Nghĩa Hòa (11)	Xã Nghĩa Kỳ (12)	Xã Nghĩa Lâm (13)	Xã Nghĩa Mỹ (14)	Xã Nghĩa Phương (15)	Xã Nghĩa Sơn (16)	Xã Nghĩa Thắng (17)	Xã Nghĩa Thuận (18)	Xã Nghĩa Thương (19)	Xã Nghĩa Trung (20)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Loại đất																		
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NGHIÊN		20.560,80		20.560,80	466,84	265,15	717,17	1.047,75	986,41	2.552,69	1.455,97	446,34	662,03	3.790,36	3.925,88	1.504,16	1.450,45	1.289,61
	Bất nông nghiệp	NPNP	14.219,77	-743,41	13.476,36	51,73	83,39	409,22	591,91	413,61	1.600,86	784,84	266,74	360,86	3.599,56	3.240,99	1.004,46	501,46	566,73
1.1	Trong đó:																		
	Đất trồng lúa	LUA	3.271,70	-350,57	2.921,13	1,70	31,60	167,05	350,23	183,05	440,24	216,15	125,60	175,43	63,38	413,89	228,07	280,32	244,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.266,72	-410,12	2.856,60	1,70	31,60	167,05	350,23	183,05	417,66	216,15	125,60	175,43	37,73	411,96	213,70	280,32	244,44
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUN																	
1.2	Đất trồng lúa nước	HNK		3.697,47	3.697,47	44,40	40,45	208,07	214,38	156,19	720,55	274,00	135,66	116,99	59,31	701,01	501,87	215,25	309,36
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	CLN	950,15	-141,74	808,41	5,45		27,46	12,47	15,06	138,70	126,98	5,46	24,88	66,83	239,29	130,36	5,63	9,83
1.4	Đất rừng cây lâu năm	RPH	2.516,80	-97,84	2.418,96					21,51					2.179,96	217,49			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDX																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.262,06	-33,89	3.228,17			1,58			282,18	90,03		34,34	1.216,80	1.490,08	113,15		
1.7	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		435,06	435,06										329,69	105,36		0,26	
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,81	-22,98	46,83			0,17	7,34	23,81	2,95	0,60	0,02		1,16	10,53			3,10
1.8	Đất làm muối	LMU		355,39	355,39	0,18	11,35	4,90	7,50	14,00	16,24	77,08		9,22	12,12	168,69	31,01		
1.9	Bất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Bất phi nông nghiệp	PNV	6.081,33	734,61	6.815,94	408,30	181,69	299,25	449,12	566,44	946,44	495,49	176,19	291,39	187,22	664,50	493,14	939,60	717,08
2.1	Trong đó:																		
	Đất quốc phòng	CQP	101,12	11,09	112,21	2,80													
2.2	Đất an ninh	CAN	12,13	1,03	13,16	1,87	0,06	0,10	0,25	0,14	9,61	0,10	0,11	0,15	0,10	0,15	0,20	0,14	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN		75,52	75,52	11,59					50,00							13,93	51,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		75,52	75,52	11,59												91,75	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	377,68	377,68	377,68	20,12	7,46	2,84	33,09	82,98	19,15	0,41	15,67	5,75	5,00	14,73	27,39	1,63	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,21	47,21	47,21	2,89	0,05		8,90	1,28	7,17	8,83	2,00	5,54		2,50	6,43		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																0,03	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		225,32	225,32			1,15			70,02	5,02	61,11	0,20	46,15	119,37	29,53		315,35
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.921,31	947,42	2.868,73	176,75	75,67	140,93	170,61	202,19	515,85	141,50		139,32	46,15	302,34	225,12	355,84	
Trong đó:																			
	Đất giao thông	DGT	1.260,51	153,14	1.413,65	97,30	39,21	89,55	68,85	97,32	186,06	60,71	19,40	45,40	20,86	103,70	104,33	253,82	227,13
-	Đất thủy lợi	DTL	497,45	-2,76	494,69	16,68	15,78	28,01	35,22	21,73	71,78	41,42	11,65	23,96	11,79	97,73	52,07	29,65	37,23
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,21	2,45	5,66	4,37	0,23				0,05	0,08	0,20				0,53	0,19	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	9,92	0,00	9,92	1,87	0,10	0,16	0,11	0,27	0,09	0,12	0,15	0,15	0,21	0,48	0,14	5,99	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	102,15	-3,99	98,16	30,07	4,19	2,77	3,80	5,71	12,38	2,90	2,65	4,22	0,67	6,07	5,99	6,15	10,60
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	34,63	3,15	37,78	1,40	1,25	3,28	3,29	1,79	3,83	1,31	1,07	2,77	1,62	6,80	2,46	5,03	1,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,31	15,22	21,53	0,05	0,03	0,12	0,03	0,01	0,30	0,11		0,48	0,02	20,25	0,06	0,02	0,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,53	-0,06	0,47	0,13	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02		0,03	0,03		0,05	0,03	0,03	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	41,59	0,00	41,59			0,38	0,22	0,60	0,13			0,63	9,33	25,02		1,79	2,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,87	59,38	83,25	2,65	0,71	0,43	1,37	2,32	83,25		1,35	0,45		41,78	58,96	52,63	35,91
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,34	15,34	15,34														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	636,19	636,19	636,19	21,61	13,63	16,10	57,38	72,05	149,93	29,45	24,65	66,75	1,36				
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		5,00	5,00														
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																	
-	Đất chợ	DCH		5,50	5,50	0,61	0,50	0,08	0,30	0,36	1,01			0,48	0,30	0,47	0,39	0,54	0,36
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		12,60	12,60	0,55	0,58	0,58	1,07	0,63	0,18	1,49	0,38	0,96	0,58	1,68	0,91	0,75	2,26
2.12	Đất thủ tục chọn, mua trị công cộng	DKV	232,48	232,48	232,48	22,18	2,85	6,73	7,41	18,74	15,79	0,36	4,00	107,33	20,62	92,34	105,07	69,90	73,63
2.13	Đất ở tư nông thôn	ONT	1.650,07	108,33	1.758,40	151,14	61,95	141,67	116,11	138,82	167,81	228,37	55,66	107,33				336,63	247,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	210,24	2,86	213,10	151,14	61,95	0,25	1,12	0,60	0,18	0,15	0,32	0,86	0,25	1,92	0,53	0,63	0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		12,40	12,40	4,63	0,39												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,76	1,76	1,36	0,25			0,07						0,08			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN		9,37	9,37	0,71	0,18	1,09	1,32	1,34	1,18	0,03	0,16	0,56		0,14	0,11	1,09	1,45

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.19	Đất sống, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		827,72	827,72	8,12	31,41	3,69	106,73	119,51	77,95	107,84	40,37	19,37	46,15	110,41	69,58	65,85	20,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		27,97	27,97	3,39	0,71	0,32	2,51	0,14	2,10	1,75	0,05	2,86	0,11	4,63	4,44	1,43	3,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,30	0,30	0,18	0,12												
3	Đất chưa sử dụng	CXD	259,70	8,80	268,50	6,81	0,07	8,60	6,72	6,36	5,38	175,64	3,41	9,78	3,58	20,40	6,55	9,39	5,80
II	Khu chức năng																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT																	
3	Đất đô thị	KDT	732,00		731,99	466,84	265,15												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			3.665,02	7,15	31,60	194,51	362,70	198,10	556,37	343,13	131,06	200,31	104,57	651,25	344,06	285,95	254,27
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			5.647,12			1,58		21,51	282,18	90,03		34,34	3.396,76	1.707,56	113,15		
6	Khu du lịch	KDL																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			75,52	11,59					50,00							13,93	
9	Khu đô thị (trong khu đô thị mới)	DTC																	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			350,10			2,84	33,09	82,98	19,15	0,41	15,67	5,75	5,00	14,73	27,39	91,75	51,35
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			240,68	171,26	69,42												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			5.871,12			420,22	412,42	462,67	760,59	551,94	197,90	287,62	43,87	813,94	480,35	709,42	680,19
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			47,21	2,89	0,05		8,90	1,28	7,17	8,83	2,00	5,54		2,50	6,43	1,63	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐẾM SẢN PHẨM HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TUYÊN THƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.440,42	136,33	39,31	103,27	108,17	175,67	352,55	33,87	42,22	65,80	36,73	266,27	166,87	504,95	408,42
Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.178,18	89,30	21,32	33,13	47,96	59,40	106,89	1,59	17,61	22,53	0,44	18,14	69,28	416,98	273,61
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước				89,30	21,32	33,13	47,96	59,40	106,26	1,59	17,61	22,53	0,44	18,14	69,28	416,98	273,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	785,42	37,67	17,99	65,51	54,13	74,51	101,38	17,94	23,87	28,39	14,13	59,48	72,25	84,88	133,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	187,46	8,98		3,66	6,08	10,98	71,15	13,80	0,74	6,80	6,42	46,84	7,64	2,87	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,93										7,93	1,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN	241,47			0,96			65,80	0,54		8,08	7,81	140,58	17,70		
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,41			0,01		30,78	0,16					0,23		0,23	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,55	0,38					7,17								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,27										0,74	3,53			
Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,65										0,42	3,23			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,62										0,32	0,30			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)															
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSS/NKR(a)															
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																	
		RSS/NKR ^{wo}															
		RNN/NKR ^{wo}															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC.T	43,54	5,09	0,99	1,22	0,74	3,99	3,92		0,63	0,90		0,57	3,40	10,39	11,70

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng, thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh)



Sit	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Mỏ đất Núi Dư, thôn An Tân, xã Nghĩa Thắng	12,00	Xã Nghĩa Thắng	Tờ bản đồ số 25,26	Công văn số 4793/UBND-KTN ngày 28/9/2023 về việc liên quan đến việc đề nghị bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3720/BQL-QLDA2 ngày 29/9/2023
2	Mỏ cát thôn Xuân Phò Đông, xã Nghĩa Kỳ	22,74	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ bản đồ số 05, 06, 09	Công văn số 4793/UBND-KTN ngày 28/9/2023 về việc liên quan đến việc đề nghị bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3720/BQL-QLDA2 ngày 29/9/2023
Tổng cộng		34,74				

